

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

Số 24 Hà Nội – TP Huế - Thừa Thiên Huế  
Tel: 054.3846.363, Fax: 054.3825.422  
Web: [www.thachcaoximang.com.vn](http://www.thachcaoximang.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2014**

*Huế, tháng 01 năm 2015*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV	5-15

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>151.919.711.178</b>	<b>154.585.095.021</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>42.724.346.657</b>	<b>80.130.098.572</b>
1. Tiền	111	V.01	32.724.346.657	80.130.098.572
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>93.279.546.712</b>	<b>60.085.296.064</b>
1. Phải thu khách hàng	131		92.951.373.514	54.335.467.262
2. Trả trước cho người bán	132		62.264.841	5.366.309.676
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	265.908.357	405.018.188
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(21.499.062)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>14.272.023.285</b>	<b>13.394.734.177</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.272.023.285	14.725.155.177
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.330.421.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.643.794.524</b>	<b>974.966.208</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.065.138.715	865.957.622
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	23.832.432
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		578.655.809	85.176.154
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>21.777.782.274</b>	<b>32.233.909.310</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.777.782.274</b>	<b>32.233.909.310</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.238.731.247	1.664.020.612
- Nguyên giá	222		33.762.732.814	33.762.732.814
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.524.001.567)	(32.098.712.202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20.539.051.027	30.569.888.698
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>173.697.493.452</b>	<b>186.819.004.331</b>

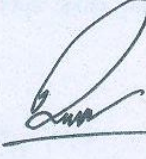
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>60.958.167.302</b>	<b>77.042.724.873</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60.958.167.302</b>	<b>77.042.724.873</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	8.934.858.240
2. Phải trả người bán	312		46.370.115.606	45.866.716.560
3. Người mua trả tiền trước	313		13.113.845	240.640.033
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.544.039.046	131.905.305
5. Phải trả người lao động	315		5.430.819.876	4.291.189.629
6. Chi phí phải trả	316	V.17	163.703.621	186.216.272
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.967.273.025	16.542.688.481
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.469.102.283	848.510.353
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>112.739.326.150</b>	<b>109.776.279.458</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>112.739.326.150</b>	<b>109.776.279.458</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		14.051.298.334	12.736.544.560
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.694.349.239	2.138.233.274
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.418.399.955	1.140.341.972
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.375.278.622	5.561.159.652
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>173.697.493.452</b>	<b>186.819.004.331</b>

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 15 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU

  
Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN

  
Đoàn Quốc

Huế, ngày 30 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC



Hoàng Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV năm 2014		Luỹ từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140.896.138.752	130.356.465.027	627.708.202.444	541.537.503.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	1.154.704.864	1.418.738.643	5.425.917.861	6.208.952.718
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	139.741.433.888	128.937.726.384	622.282.284.583	535.328.550.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	118.014.778.488	108.598.134.935	535.743.884.077	452.564.586.417
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.726.655.400	20.339.591.449	86.538.400.506	82.763.964.063
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	241.067.827	142.283.176	1.068.644.180	559.971.333
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	29.370.768	148.644.104	91.727.169	903.253.014
- Trong đó: Chi phí lãi vay			2.486.012	31.272.004	34.751.589	368.318.821
8. Chi phí bán hàng	24		17.134.758.950	17.579.932.718	66.404.232.556	61.785.746.536
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.166.732.888	3.453.975.179	17.364.501.222	16.123.990.149
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		636.860.621	(700.677.376)	3.746.583.739	4.510.945.697
11. Thu nhập khác	31		1.252.082.086	2.653.019.717	16.452.234.300	4.230.852.679
12. Chi phí khác	32		315.593.474	437.698.958	11.982.984.787	1.153.379.912
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		936.488.612	2.215.320.759	4.469.249.513	3.077.472.767
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.573.349.233	1.514.643.383	8.215.833.252	7.588.418.464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	355.346.691	444.787.119	1.840.554.630	2.027.258.812
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.218.002.542	1.069.856.264	6.375.278.622	5.561.159.652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	174	153	911	794

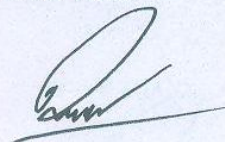
*Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 15 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.*

LẬP BIỂU



Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN



Đoàn Quốc

Huế, ngày 30 tháng 01 năm 2015



KIỂM ĐÓC

Hoàng Việt

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

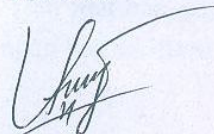
Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014

Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

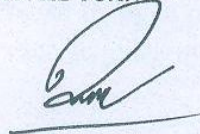
TT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2014	Năm 2013
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	8.215.833.252	7.588.418.464
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	425.289.365	485.923.471
-	Các khoản dự phòng	03	(29.499.062)	1.330.421.000
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	0	(28.003.980)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.020.185.075)	(315.006.965)
-	Chi phí lãi vay	06	34.751.589	368.318.821
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.626.190.069	9.430.070.811
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.348.100.247)	52.740.864.115
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(877.289.108)	6.779.589.476
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	(7.672.666.901)	(10.212.991.907)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	0	58.331.520
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(34.751.589)	(349.442.035)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.293.754.628)	(2.451.013.107)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	49.783.504.496	65.893.865.671
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(51.672.958.875)	(56.623.543.093)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(37.489.826.783)</b>	<b>65.265.731.451</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(871.781.789)	
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	10.928.548.010	(44.820.909)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.054.936.664	414.157.053
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>11.111.702.885</b>	<b>369.336.144</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32		
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	16.821.498.168	33.083.403.451
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.756.356.408)	(33.073.102.666)
5	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.094.005.625)	(2.793.132.500)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(11.028.863.865)</b>	<b>(2.782.831.715)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(37.406.987.763)</b>	<b>62.852.235.880</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>80.130.098.572</b>	<b>17.277.941.276</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	1.235.848	(78.584)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>42.724.346.657</b>	<b>80.130.098.572</b>

LẬP BIỂU



Trần Xuân Trung

TP. KẾ TOÁN



Đoàn Quốc



Hoàng Việt

**CÔNG TY CP VICEM THẠCH CAO XI MĂNG**

**Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế**

**Mẫu số B 09 - DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính)

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý IV năm 2014**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần thạch cao xi măng (Gọi tắt là “công ty” được thành lập theo Quyết định 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ xây dựng v/v điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần thạch cao xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần là 10.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại, nghiền xi măng, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ....

#### **II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

#### **III. Chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/02/2010. Trong việc trình bày Báo cáo tài chính này, công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy tính.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền mặt bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu....đang nằm trong két, thuộc tài sản ngắn hạn và được hạch toán căn cứ vào các phiếu thu chi hợp lệ do Công ty lập.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ của công ty đang được gửi tại các ngân hàng. Hạch toán tiền gửi ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Có, lệnh chi tiền của Công ty kèm theo giấy báo Nợ của ngân hàng Công ty gửi tiền.

- Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ mà Công ty chuyển đi hoặc được nhận từ các đơn vị khác nhưng chưa về tại đơn vị nên chưa được ghi nhận vào tài khoản Tiền mặt hoặc Tiền gửi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Ghi Có các tài khoản vốn bằng tiền, ghi Nợ tài khoản nợ phải trả, có tài khoản nợ phải thu ghi theo tỷ giá trên sổ kế toán.

+ Ghi nợ tài khoản vốn bằng tiền, nợ tài khoản hàng tồn , nợ tài khoản TSCĐ, nợ tài khoản chi phí sản xuất, ghi có tài khoản doanh thu, ghi có tài khoản nợ phải trả và ghi nợ tài khoản nợ phải thu theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào lãi hoặc lỗ trong kỳ.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng *phương pháp kê khai thường xuyên*

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận dựa trên nguyên tắc ghi nhận giá vốn của TSCĐ và được đánh giá theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :**

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng . Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:** là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý .

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ (-) đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu thạch cao, xi măng được ghi nhận trên cơ sở lập hóa đơn bán hàng.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm ( không bù trừ với doanh thu tài chính).

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 22% trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN . Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

ĐVT: VNĐ

( ĐVT: Đồng)

	31/12/2014	01/01/2014
<b>01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:</b>		
- Tiền mặt	165.724.687	182.839.570
- Tiền gửi ngân hàng	32.558.621.970	79.947.259.002
- Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>42.724.346.657</b>	<b>80.130.098.572</b>
<b>03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:</b>		
- BHXH, BHYT, BHTN nộp thừa	18.577.039	25.984.595
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	0	0
- Phải thu khác	247.331.318	379.033.593
<b>Cộng</b>	<b>265.908.357</b>	<b>405.018.188</b>
<b>04 . Hàng tồn kho</b>		
- Hàng mua đang đi trên đường	163.927.200	62.710.966
- Nguyên liệu, vật liệu	735.047.163	609.373.371
- Công cụ, dụng cụ	183.600	183.600
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.357.507	120.150.489
- Hàng hóa	13.245.507.815	11.190.139.999
- Hàng gửi đi bán	0	2.742.596.752
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(1.330.421.000)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>14.272.023.285</b>	<b>13.394.734.177</b>
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>14.272.023.285</b>	<b>13.394.734.177</b>
<b>05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		23.832.432
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu	0	
- Các khoản phải thu Nhà nước khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>23.832.432</b>

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
1- Số dư 01/10/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	0	33.762.732.814
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm	0	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0	0	0	0
4- Số dư 31/12/2014	19.807.146.794	10.657.982.150	2.818.122.050	479.481.820	0	33.762.732.814
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1- Số dư 01/10/2014	18.563.847.629	10.652.654.550	2.749.086.846	463.340.516	0	32.428.929.541
2- Tăng trong kỳ	74.532.248	5.327.600	13.962.178	1.250.000	0	95.072.026
- Khấu hao trong kỳ	74.532.248	5.327.600	13.962.178	1.250.000	0	95.072.026
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0	0	0	0
4- Số dư 31/12/2014	18.638.379.877	10.657.982.150	2.763.049.024	464.590.516	0	32.524.001.567
<b>III- Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/10/2014	1.243.299.165	5.327.600	69.035.204	16.141.304	0	1.333.803.273
- Tại ngày 31/12/2014	1.168.766.917	0	55.073.026	14.891.304	0	1.238.731.247

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
1- Số dư 01/10/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4- Số dư 31/12/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
<b>II- Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1- Số dư 01/10/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
2- Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	0	0
3- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4- Số dư 31/12/2014	80.000.000	0	97.000.000	0	177.000.000
<b>III- Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 01/10/2014	0	0	0	0	0
- Tại ngày 31/12/2014	0	0	0	0	0

**11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	31/12/2014	01/01/2014
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	20.539.051.027	30.569.888.698
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiền XM Quảng Trị	20.539.051.027	30.569.888.698

**15 . Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
- Vay ngắn hạn	0	8.934.858.240
+ Ngân hàng công thương Việt Nam CN TT Huế	0	8.934.858.240
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>8.934.858.240</b>

**16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

	31/12/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	951.380.582	119.038.736
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	522.967.570	0
- Thuế thu nhập cá nhân	69.690.894	12.866.569
<b>Cộng</b>	<b>1.544.039.046</b>	<b>131.905.305</b>
	0	

**17 . Chi phí phải trả:**

	31/12/2014	01/01/2014
- Trích trước chi phí lãi vay		31.272.004
- Trích trước chi phí sửa chữa tài sản		
- Trích trước chi phí kiểm toán 2014	55.000.000	70.000.000
- Trích trước chi phí vận chuyển Thạch cao		84.944.268
- Chi phí phải trả khác	108.703.621	
	<b>163.703.621</b>	<b>186.216.272</b>

**18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:**

	31/12/2014	01/01/2014
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.198.680.410	3.564.113.065
- Kinh phí công đoàn	37.117.402	14.229.532
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.731.475.213	855.229.432
+ Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	260.735.758	346.506.948
<i>Phí tư vấn</i>	260.735.758	346.506.948
+ Công ty xi măng Bim Sơn	475.853.427	12.080.579.625
+ Cổ tức phải trả	34.056.202	28.536.827
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	960.829.826	508.722.484
<b>Cộng</b>	<b>5.967.273.025</b>	<b>16.542.688.481</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	31/12/2014	%
- Vốn góp của Nhà nước	35.845.250.000	51,21
- Vốn góp của cổ đông khác	34.154.750.000	48,79
<b>Cộng</b>	<b>70.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu**

Quý IV/2014

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	70.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	70.000.000.000

**d. Cổ tức**

Theo Nghị quyết số 694/NQ - ĐHĐCĐ ngày 01/04/2014 của Hội đồng cổ đông về việc chi trả cho cổ đông bằng tiền năm 2013 thì mức chi trả cổ tức bằng tiền năm 2013 là 3%/ cổ phiếu. Công ty đã thực hiện chi trả ngày 26/06/2014.

**d. Cổ phiếu**

31/12/2014

01/01/2014

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Quý IV/2014

Quý IV năm 2013

- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7.000.000	7.000.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	1.218.002.542	1.069.856.264
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	174	153

**e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển.
- Quỹ dự phòng tài chính.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

\* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:

- Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
- Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.

+ Quỹ dự phòng tài chính:

- Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, địch họa... Những rủi ro trong kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

+ Quỹ khen thưởng:

- Chi khen thưởng cuối năm hay thường kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

- Chi khen thưởng cho cá đơn vị bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.

+ Quỹ phúc lợi:

- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.

- Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

22 . Vốn chủ sở hữu Quý IV năm 2014

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	7	9
Số dư tại ngày 01/10/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	5.157.276.080	111.521.323.608
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.218.002.542	1.218.002.542
- Lãi trong kỳ						1.218.002.542	1.218.002.542
- Phân phối lợi nhuận							-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 31/12/2014	70.000.000.000	18.200.000.000	14.051.298.334	2.694.349.239	1.418.399.955	6.375.278.622	112.739.326.150

**VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:**  
(Đơn vị tính: Đồng)

	Quý IV/2014	Quý IV năm 2013
<b>25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<b>140.896.138.752</b>	<b>130.356.465.027</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	139.040.348.752	128.195.084.754
+ Doanh thu bán thành phẩm	0	
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.855.790.000	2.161.380.273
<b>26 . Các khoản khấu trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>1.154.704.864</b>	<b>1.418.738.643</b>
Trong đó:		
+ Chiết khấu thường mại	1.154.704.864	1.418.738.643
<b>27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)</b>	<b>139.741.433.888</b>	<b>128.937.726.384</b>
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	137.885.643.888	126.776.346.111
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.855.790.000	2.161.380.273
<b>28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	116.281.348.203	106.430.243.773
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.733.430.285	2.167.891.162
<b>Cộng</b>	<b>118.014.778.488</b>	<b>108.598.134.935</b>
<b>29 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	236.087.311	100.021.696
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.980.516	42.261.480
<b>Cộng</b>	<b>241.067.827</b>	<b>142.283.176</b>
<b>30 . Chi phí tài chính ( Mã số 22)</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>
- Lãi tiền vay	2.486.012	31.272.004
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	117.372.100
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá trong SXKD	0	117.372.100
- Chi phí tài chính khác	26.884.756	0
<b>Cộng</b>	<b>29.370.768</b>	<b>148.644.104</b>
<b>31 . Chi phí thuế thu nhập hiện hành ( Mã số 51)</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.573.349.233	1.514.643.383

Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	41.863.000	282.505.093
Điều chỉnh tăng	41.863.000	282.505.093
- Chi phí không hợp lệ	5.863.000	248.005.093
- Thủ lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	36.000.000	34.500.000
Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.615.212.233	1.797.148.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp (22%)	355.346.691	449.287.119
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	355.346.691	449.287.119
<b>- Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.218.002.542</b>	<b>1.065.356.264</b>
<b>34 . Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>
-Thu nhập khác từ KD xi măng ( XM khuyến mãi + hỗ trợ )	22.287.500	2.157.055.394
-Thu nhập từ chuyển nhượng dự án		
-Các khoản thu khác	1.229.794.586	495.964.323
<b>Cộng</b>	<b>1.252.082.086</b>	<b>2.653.019.717</b>
<b>35 . Chi phí khác</b>	<b>Quý IV/2014</b>	<b>Quý IV năm 2013</b>
- Cphi chuyển nhượng Dự Án		
- Chi phí khác	315.593.474	437.698.958
<b>Cộng</b>	<b>315.593.474</b>	<b>437.698.958</b>

**VII . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

(Đơn vị tính: Đồng)

Các khoản nhân ký quỹ ký cược ngắn hạn:

**III . Những thông tin khác:**

1 . Các cam kết về đầu tư:

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có.

0

2 . Thông tin về các bên liên quan:

0

	Quý IV/2014	Quý IV năm 2013
<b>Doanh thu</b>		
Công ty CP Xi măng Miền Trung	1.999.493.723	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên		
Tổng công ty xi măng Việt Nam	93.180.477.106	93.649.317.483
<b>Mua hàng</b>		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	31.857.007.768	28.915.992.268
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai		122.263.636
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	582.852.753	865.740.882
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	0	0
Công ty CP Xi măng Hải Vân	295.422.423	729.779.764
Công ty xi măng Tam Điệp		



Các khoản phải thu	31/12/2014	01/01/2014
Công ty CP xi măng Miền Trung	2.199.443.095	
Tổng công ty xi măng Việt Nam	84.878.775.165	49.988.310.273
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty đầu tư và phát triển xi măng	68.234.300	228.369.000
<b>Các khoản phải trả</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	12.673.954.966	13.807.684.303
Công ty Xi măng Hải Vân		
Công ty xi măng Hoàng Thạch	327.303.837	545.490.805
Phải trả khác Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	79.781.088	79.781.088
Phải trả lãi vay Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam		
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	260.735.758	346.506.948
Phải trả lãi vay Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam		0
<b>Vay dài hạn và ngắn hạn</b>		
Vay ngân hàng Công thương CN TT Huế		8.924.557.455
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	0	

3 . Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh kết thúc ngày 31/12/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

4 . Những thông tin khác:

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

  
Trần Xuân Trung

TP.Kế toán

  
Đoàn Quốc

Huế, ngày 26 tháng 01 năm 2015

